TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 597/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 27 - 09 - 2024
V/v: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Danh Riêng

2. Ông Huỳnh Hoàng Nam

- Thư ký phiên toà: Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 09 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 360/2024/TLST - HNGĐ, ngày 28 tháng 06 năm 2024 về việc tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 338/2024/QĐXX-ST, ngày 14 tháng 08 năm 2024; giữa:

- *Nguyên đơn*: Chị Lê Thị Hồng T, sinh năm:1987 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã L, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Anh Dương Văn B, sinh năm: 1991 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã L, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên Tòa, nguyên đơn chị Lê Thị Hồng T trình bày: Chị và anh Dương Văn B tự tìm hiểu quen biết trước và tự nguyện đi đến hôn nhân,

có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn, được Uỷ ban nhân dân xã L, huyện Giồng Riềng chứng nhận kết hôn vào ngày 16/08/2019. Thời gian đầu chị và anh B chung sống hạnh phúc nhưng dần về sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, anh B không lo làm ăn có hành vi bạo lực gia đình, giữa vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Xét thấy, chị và anh B nếu tiếp tục chung sống cũng không còn hạnh phúc nên chị yêu cầu ly hôn với anh B. Về con chung, chị T xác định trong thời kỳ hôn nhân chị và anh B có 01 con chung là cháu Dương Thị Ái M, sinh ngày 18/09/2009 hiện đang do anh B trực tiếp nuôi dưỡng, chị đề nghị xét theo ý kiến của con nếu con ở với ai thì người đó nuôi không ai phải cấp dưỡng. Về tài sản và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Dương Văn B không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến trình bày của anh đối với yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Hồng T.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Hồng T và anh Dương Văn B tự tìm hiểu quen biết trước, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang chứng nhận kết hôn vào ngày 16/08/2019 nên hôn nhân giữa chị T và anh B là hợp pháp. Chị T cho rằng giữa chị và anh B đã ly thân từ năm 2023 cho đến nay vì quá trình chung sống thường xuyên bất hòa, không còn hạnh phúc. Kể từ khi khởi kiện đến nay anh B cũng không có liên hệ chị T để nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nên xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng của chị T và anh B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích xây dựng hôn nhân lâu dài bền vững không đạt được nên chị T yêu cầu ly hôn anh B là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho chị T được ly hôn anh B.

Về con chung: Chị T xác định chị và anh B có 01 con chung là cháu Dương Thị Ái M, sinh ngày 18/09/2009 hiện đang do anh B nuôi dưỡng. Chị T có đề nghị căn cứ vào nguyện vọng của cháu M (trên 07 tuổi), xét đề nghị này của chị T là có căn cứ và tại bản tự khai cháu M cũng có nguyện vọng sống với anh B. Bên cạnh đó, qua xác minh của Tòa án ở địa phương được biết việc nuôi con của anh B là tốt,

bảo đảm cho cháu M về cuộc sống sinh hoạt, học tập như bao đứa trẻ khác. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử, xử giao cháu M cho anh B được tiếp tục nuôi dưỡng, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con do anh B không yêu cầu. Về tài sản và nợ chung: Chị T, anh B không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

Về án phí: Buộc chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Chị Lê Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Dương Văn B nên đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và anh B với tư cách là bị đơn trong vụ kiện, có nơi cư trú tại huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Anh Dương Văn B với tư cách là bị đơn trong vụ kiện. Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã thực hiện việc cấp tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh B nhưng không thực hiện được do anh B không có mặt tại nhà. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng trên theo quy định của pháp luật , để anh B biết về các yêu cầu khởi kiện của chị T để có ý kiến phản hồi nhưng anh B không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến và vắng mặt qua các lần công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên Tòa xét xử không có lý do. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng tiến hành đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt B là hoàn toàn phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ kiện:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Hồng T và anh Dương Văn B tự tìm hiểu quen biết trước và tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của anh, chị được xem là hợp pháp. Theo sự xác định của chị T, giữa chị và anh B chung sống với nhau đên năm 2023 thì không còn chung sống vợ chồng với nhau cho đến nay. Nguyên nhân được chị T xác định giữa chị và anh B bất đồng quan điểm sống, anh B có hành vi bạo lực gia đình, làm hạnh phúc gia đình không còn. Từ đó, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng. Bản thân chị và anh B cũng đã tìm cách hòa giải nhưng không mang lại hiệu quả nên chị T yêu cầu ly

hôn anh B. Riêng anh B không có ý kiến gì phản đối về việc chị T yêu cầu ly hôn và cũng không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T, mặc dù anh biết được thông tin vụ việc. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự: "*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó"*. Xét thấy, kể từ thời điểm chị T gửi đơn tại Tòa, chị xác định đã không còn chung sống vợ chồng với anh B nên có đủ căn cứ để chứng minh đời sống vợ chồng của chị T và anh B không thể kéo dài, mục đích xây dựng hôn nhân lâu dài bền vững không đạt được. Bản thân anh B cũng không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng, mặc dù Tòa án đã triệu tập anh để hòa giải nhưng anh vắng mặt. Xét thấy, chị T và anh B đã không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên anh chị đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng. Vì vậy, chị T yêu cầu được ly hôn với anh B là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T được ly hôn anh anh B.

[2.2] Về con chung: Chị T xác định trong quá trình chung sống chị và anh B có 01 con chung là cháu Dương Thị Ái M, sinh ngày 18/09/2009 do anh B trực tiếp nuôi dưỡng, chị T có đề nghị căn cứ vào nguyện vọng của cháu M (trên 07 tuổi), người không trực tiếp nuôi con không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh B không có ý kiến phản đối về đề nghị này của chị T và cũng không có ý kiến về việc buộc chị T phải cấp dưỡng nuôi con. Qua xác minh ở địa phương được biết: Cháu M hiện do anh B trực tiếp nuôi dưỡng, cháu được đi học và có cuộc sống sinh hoạt bình thường như bao đứa trẻ khác. Hơn nữa cháu M trên 07 tuổi nên xét theo nguyện vọng của con, thì cháu M có ý kiến được sống với anh B. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để xử giao cháu M cho anh B được trực tiếp nuôi dưỡng.

Do anh B không có yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con và bản thân chị T cũng không tự nguyện cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không giải quyết. Chị T có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của anh B.

[2.3] Tài sản chung và nợ chung: Chị T, anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí. Án phí ly hôn sơ thẩm chị T phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002967 ngày 28 tháng 06 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Lê Thị Hồng T được ly hôn với anh Dương Văn B.

2. Về con chung: Xử giao cháu Dương Thị Ái M, sinh ngày 18/09/2009 cho anh Dương Văn B trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T không cấp dưỡng nuôi con do anh B không yêu cầu

Chị T có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con, không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của anh B.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh B không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm chị T phải nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002967 ngày 28 tháng 06 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

5. Về quyền kháng cáo: Báo cho các bên đương sự được biết có quyền kháng cáo bản bản trong thời hạn luật định là 15 (mười lăm) ngày, chị T được tính kể từ

ngày tuyên án (27/09/2024); anh B được tính kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Lưu.

Nguyễn Thị Cẩm Hương